

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 363/2019/DS - PT
Ngày: 27/11/2019
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/2019/TLPT- DS ngày 25 tháng 10 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS – ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 277/2019/QĐ – PT ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* *Khổng Văn C*, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông C:* Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp An Hòa, xã An Hòa Tây, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2019)

- *Bị đơn:* *Khổng Văn Lâm E*, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Hoàng V – Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phạm Thị T, sinh năm 1945; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
2. Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1978; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
3. Trịnh Thị T1, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Khổng Văn Lâm E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Khổng Văn C trình bày:

Đất đang tranh chấp với bị đơn Khổng Văn Lâm E thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.014,2 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, đất này hiện do anh Khổng Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2014.

Về nguồn gốc: đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây của ông bà nội bị đơn là ông Khổng Văn B, bà Phan Thị T2, đất này trước đây là đất lúa trũng sâu không canh tác được. Đến năm 1986, khi xã B hình thành tập đoàn sản xuất thì phần đất lúa này của gia đình anh E đưa vào tập đoàn sản xuất, do tập đoàn quản lý. Sau khi đưa đất vào tập đoàn thì gia đình anh E được Tập đoàn cấp đất định suất về đất rẫy ở nơi khác, còn đất của gia đình anh E thì tập đoàn cấp khoán lại cho gia đình ông N, ông C1; riêng phần đất tranh chấp là đất xấu cấp cho người khác nhưng không ai nhận nên còn lại thành quỹ đất của xã. Cùng năm 1986, do thấy cha anh C là ông Khổng Văn Đ làm cán bộ huyện nhưng kinh tế còn khó khăn nên Ủy ban nhân dân xã B cấp cho ông Đ phần đất ruộng diện tích 2.604 m², nay là thửa số 05, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.537 m² và thửa 14, tờ bản đồ 10, diện tích 1.067 m². Khi xã cấp phần đất này cho ông Đ lúc đầu ông Đ không nhận do biết đây là đất của ông H (cha anh E), là bà con trong gia đình nên sợ tranh chấp, vì vậy Ủy ban nhân dân xã và ông Đ có vô nhà ông H, bà nội anh E có nói đất này giờ do xã quản lý, gia đình đã được cấp đất về chỗ khác rồi, kêu ông Đ cứ nhận đi, nếu không nhận thì xã cũng cấp phần đất này cho người khác nên ông Đ mới nhận đất. Thời điểm xã cấp đất cho ông Đ theo ông biết là có ông Nguyễn Văn M, ông Khổng Văn L - đại diện chính quyền xã, ngoài ra còn những ai đứng ra cấp đất cho ông Đ thì ông không biết, việc cấp đất cho ông Đ chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ và ông M có ra đo đất giao cho ông Đ. Đất này là Ủy ban nhân dân xã cấp cho cá nhân ông Đ, những thành viên khác

trong gia đình ông Đ trước đó đã được tập đoàn cấp đất định suất về đất rẫy ở nơi khác. Sau khi được cấp đất, ông Đ cải tạo đất làm lúa và nuôi cá. Đến năm 1997, vợ ông Đ là bà Phạm Thị T kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 02 thửa là thửa số 05, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.537 m² và thửa 14, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.067 m². Đến năm 2014, bà T làm thủ tục tặng cho anh C 02 thửa đất trên. Đến ngày 12/6/2014, anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên.

Về quá trình quản lý sử dụng: Sau khi được cấp đất, phần đất phía trong là thửa 05, tờ bản đồ số 10 gia đình ông Đ đào ao nuôi cá, còn phần phía ngoài là thửa số 14, tờ bản đồ số 10 gia đình ông Đ làm lúa. Sau khi ông Đ chết, anh C tiếp tục sử dụng. Đất này gia đình anh C sử dụng liên tục từ năm 1986 đến năm 2009, anh E đến chiếm thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10 vét ao lấy đất bồi lấp thành khoảnh trồng màu, khi anh E đến chiếm đất anh C có ngăn cản nhưng chỉ nói miệng mà không có đơn yêu cầu xã giải quyết. Từ năm 2009, anh E sử dụng đất tranh chấp đến nay. Lý do anh E chiếm đất là do anh E cho rằng đất này của gia đình anh. Hiện nay thửa đất số 05, tờ bản đồ số 10 vẫn do anh C sử dụng.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Đất tranh chấp trước đây là đất ruộng trũng, ông Đ làm lúa đến năm 2004 nhưng không hiệu quả nên từ năm 2004 chuyển sang trồng cỏ. Đến năm 2009, anh E chiếm đất rồi vét ao một phần, sau đó thổi đất từ ao lên bồi lấp phần còn lại thành giồng trồng màu nên hiện trạng đất hiện nay là một phần đất ao, một phần đất giồng bằng phẳng. Đất bồi lấp là anh E lấy đất tại chỗ bồi lấp không có thổi đất từ nơi khác đến.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Đất tranh chấp hiện nay trồng màu trên đất không có công trình kiến trúc, cây cối gì.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh Không Văn Lâm E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế 1.014,2 m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn. Nguyên đơn không đồng ý hoàn trả tiền công tu bổ tôn tạo đất cho bị đơn.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 13/11/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá ngày 02/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Không Văn Lâm E trình bày:

Đất anh Không Văn C đang tranh chấp với anh thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.014,2 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, đất này hiện do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2014.

Về nguồn gốc: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội anh là ông Không Văn B, bà Phan Thị T2 mua của ông Không Văn C2 vào năm 1959, diện tích khoảng 26.800 m² đất lúa và 11.000 m² đất màu, đất lúa và đất màu liền canh liền cư, đất màu mua có giấy tay, đất lúa chỉ nói miệng. Sau khi mua đất, ông bà nội anh canh tác, đến khoảng năm 1972 - 1973 ông bà nội anh cho con gái Không Thị T3 10.000 m² đất lúa, còn lại 16.800 m² đất lúa và 11.000 m² đất màu thì cho cha anh là ông Không Văn H. Sau khi được cho đất, cha anh trực tiếp canh tác. Cha anh canh tác đến khoảng năm 1986 – 1987, xã B hình thành tập đoàn sản xuất nhưng do đất ruộng nhà anh là đất xấu nên không có đưa đất vào tập đoàn mà thời điểm này gia đình anh trao đổi 16.800 m² đất lúa cho xã, xã cấp lại cho gia đình anh gồm 12 nhân khẩu với hơn 9.000 m² đất rẫy ở ấp T1. Phần 16.800 m² đất lúa của gia đình anh trao đổi với xã, xã cấp một phần đất ruộng cho ông C1, ông N, phần còn lại là đất xấu không cấp cho ai được nên bỏ lại cho gia đình anh. Khoảng năm 1986, anh của anh là Không Văn T4 đi bộ đội về thấy phần đất của gia đình sau khi xã cấp cho ông C1, ông N còn dư nên xin bí thư chi bộ ấp một phần để bồi lấp cát nhà vì đất này có nguồn gốc đất ông bà, còn lại phần đất xấu (hiện nay bao gồm phần tranh chấp) để lại cho gia đình anh, cha anh canh tác làm lúa mùa. Đến khoảng năm 1990, anh của anh là Không Văn Bình E đi nghĩa vụ về vét đất thành mô cho cha anh trồng xoài. Đến năm 2003, đất phèn trồng xoài không hiệu quả nên anh thuê Kobe múc ao lấy đất bồi lấp thành giồng trồng màu, phần mức ao thì nuôi cá cho đến nay.

Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp gia đình anh đưa vào tập đoàn sản xuất, sau đó tập đoàn giao lại cho Ủy ban nhân dân xã, năm 1986 Ủy ban nhân dân xã cấp cho ông Đ phần đất ruộng 2.604 m² là không đúng.

Khi nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cha anh có kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 nhưng do được cấp nhiều thửa đất trong cùng một giấy chứng nhận nên nghĩ là phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nên không có khiếu nại gì. Đến năm 2014, khi dự án Vlap đo đạc, anh C hướng dẫn đo và yêu cầu anh cắm ranh nhưng anh không đồng ý, lúc này anh mới biết phần đất tranh chấp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C là thửa 14, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.067 m². Sau đó, anh C tranh chấp làm đơn yêu cầu xã giải quyết.

Về quá trình quản lý sử dụng: Đất tranh chấp thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 10 gia đình anh sử dụng liên tục từ thời ông nội anh đến nay, hiện nay do anh đang sử dụng trồng màu và nuôi cá. Gia đình anh C không có sử dụng đất thời gian nào. Đối với thửa số 05, tờ bản đồ số 10, trước đây gia đình anh C có sử dụng vét ao nuôi cá một thời gian và trồng vài cây dừa trên đất, lý do khoảng năm 1980, cha anh có cho ông Đ canh tác phần đất này để làm kinh tế thêm và nói cho làm đến hết đời ông Đ

thì trả đất lại nhưng khoảng năm 1990, ông C kêu Kobe mức đất bán bị gia đình anh ngăn cản nên thửa đất này bỏ trống đến nay.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Đất tranh chấp trước đây là đất ruộng gò lức (do kê bên đất giồng nên còn gọi là giồng lai) cha anh làm lúa mùa. Đến khoảng năm 1990, anh của anh là Khổng Văn Bình E đi nghỉ vụ về vét đất thành mô cho cha anh trồng xoài. Đến năm 2003, đất phèn trồng xoài không hiệu quả nên anh thuê Kobe mức ao lấy đất bồi lấp thành giồng trồng màu, phần mức ao thì nuôi cá. Phần đất bồi lấp lên giồng trồng màu. Ngoài lấy đất từ ao lên anh còn thuê kobe mức từ thửa đất giồng số 15, tờ bản đồ số 10 liền kề với thửa 14 bỏ qua, khối lượng đất lấy từ thửa 15 bỏ qua bao nhiêu khối đất thì anh không ước lượng được, gia đình anh C không có công tu bổ bồi lấp gì. Khi anh thuê kobe mức ao lấy đất bồi lấp trồng màu gia đình anh C cũng không có ngăn cản.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Đất tranh chấp trồng màu, trên đất không có công trình kiến trúc, cây cối gì.

Nay nguyên đơn anh C yêu cầu vợ chồng anh trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.014,2 m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre anh không đồng ý. Anh yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho anh C tại thửa 14, tờ bản đồ số 10. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của anh C được chấp nhận, anh yêu cầu anh C phải hoàn trả tiền công tôn tạo bồi lấp đất cho anh theo giá Hội đồng định giá đã định.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc ngày 13/11/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá ngày 02/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bà không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị T1 trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của bị đơn anh Khổng Văn Lâm E, không bổ sung gì thêm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS – ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Khổng Văn C. Buộc bị đơn anh Khổng Văn Lâm E, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.014,2 m² (phần (1) + (2)) thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn anh Khổng Văn C. (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Anh Không Văn C có nghĩa vụ hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất cho bị đơn anh Không Văn Lâm E số tiền là 10.119.000 đồng (mười triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Không Văn Lâm E về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14 tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đặc thực tế 1.014,2 m², tọa lạc tại xã B, huyện B do anh Không Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2014.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2019 anh Không Văn Lâm E kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất nguồn gốc là của gia đình bị đơn. Nguyên đơn cho rằng được xã cấp đất nhưng Ủy ban nhân dân xã B khẳng định không có cấp đất cho ông Không Văn Đ. Gia đình ông Đ được sử dụng đất là do ông H, cha anh E, cho sử dụng đất đến hết đời, nhưng chỉ sử dụng thửa 05, còn thửa 14 là đất gò, chỉ để trồng không có ai sử dụng. Ông C có xác nhận của những người làm chứng cho rằng có cấp đất cho gia đình ông C nhưng những người làm chứng có quan hệ ruột thịt với ông C nên lời trình bày của những người này không khách quan. Việc cấp đất cho bà T cũng không đúng trình tự thủ tục quy định. Từ đó đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông E.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Không Văn Lâm E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Các bên đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình anh E, loại đất giống lai vừa trồng màu vừa làm lúa, đất vừa gò, phèn, làm lúa không hiệu quả. Lời

trình bày này phù hợp kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B và người làm chứng Khổng Văn L, Khổng Văn N1, Thái Văn B1, Phan Thị T5. Ông C cho rằng đất tranh chấp là ông H đưa đất vào tập đoàn sản xuất rồi khi tập đoàn tan rã, theo bình quân nhân khẩu, tập đoàn cấp lại cho ông Nguyễn Văn N và ông Thái Văn C1, còn dư đất tập đoàn cấp cho người khác nhưng không ai nhận nên Ủy ban nhân dân xã B quản lý thành quỹ đất của địa phương. Đến năm 1986, Ủy ban nhân dân xã B cấp cho cha nguyên đơn là ông Khổng Văn Đ khoảng 2.600 m² đất ruộng, bao gồm phần đất tranh chấp, đại diện chính quyền địa phương cấp đất cho ông Đ là ông Nguyễn Văn M - Trưởng Công an xã, ông Khổng Văn L - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, việc cấp đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Theo bị đơn cho rằng, đất tranh chấp của gia đình bị đơn là đất ruộng sát giồng nên gọi là giồng lai, đất bị gò phèn nên không có đưa vào tập đoàn sản xuất mà gia đình bị đơn trao đổi đất với Chi bộ ấp. Theo đó Chi bộ ấp cấp đất định suất cho gia đình bị đơn về đất rẫy ở nơi khác, còn đất của gia đình bị đơn thì giao cho Chi bộ ấp quản lý, chi bộ ấp cấp lại cho ông N, ông C1, phần đất xấu còn lại (hiện nay bao gồm phần đất tranh chấp) thì không có trao đổi mà vẫn do gia đình bị đơn sử dụng, việc trao đổi đất với Chi bộ ấp cũng chỉ nói miệng mà không có giấy tờ. Còn việc gia đình nguyên đơn sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 10 của gia đình bị đơn một thời gian là do trước đây cha bị đơn cho cha nguyên đơn mượn đất canh tác đến hết đời, riêng đối với thửa đất tranh chấp thì không có cho mượn canh tác. Xét thấy, tại tờ trình số 254 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân xã B cho rằng *“đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây là của gia đình anh E, năm 1983 gia đình anh E có đưa vào tập đoàn sản xuất, sau đó tập đoàn làm ăn không hiệu quả nên nhà nước quản lý. Đến năm 1984, Ủy ban nhân dân xã cấp cho gia đình anh Khổng Văn C, trong quá trình sử dụng gia đình anh E tự ý đào ao sử dụng vào khoảng năm 2000 và 1 phần còn lại gia đình anh C sử dụng cho đến nay....”*. Nhưng tại công văn số 108 ngày 28/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã B và tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 19/4/2019, ngày 22/5/2019 thì đại diện Ủy ban nhân dân xã B cho rằng *“....đất tranh chấp thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 5, tờ bản đồ số 10 do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình ông Khổng Văn H - cha anh E. Đất này trước đây là đất giồng lai, gò phèn không làm lúa được chỉ để trâu nằm. Đất này trước đây gia đình ông H sử dụng, đến khoảng năm 1984, ông H thấy ông Đ làm công nhân viên nhà nước kinh tế khó khăn nên ông H cho ông Đ phần đất giồng lai để canh tác, nay là thửa 14 và thửa số 5, việc ông H cho đất ông Đ có giấy tờ hay không địa phương không rõ. Đến khoảng năm 1987, phần đất lúa của ông H giáp với đất giồng lai cho ông Đ thì ông H đưa vào tập đoàn sản xuất, gia đình ông H được cấp định suất là đất rẫy ở nơi khác. Phần đất đưa vào tập đoàn thì tập đoàn cấp cho ông N, ông C1. Phần đất giồng lai ông H cho ông Đ là đất xấu gò phèn không làm lúa được nên vẫn để ông Đ làm mà không có đưa vào tập đoàn.*

Giai đoạn 1984 — 1987, không có cấp đất thừa 14 và thừa số 5 cho ông Đ.” Và lý do của sự mâu thuẫn trong 02 văn bản trên của Ủy ban nhân dân xã B là do Ủy ban nhân dân xã không nắm rõ về nguồn gốc đất tranh chấp nên Ủy ban nhân dân xã tiến hành xác minh để cung cấp thông tin cho Tòa án, năm 2014 cho rằng đất có đưa vào tập đoàn và xã cấp cho ông Đ là do chưa xác minh đầy đủ. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Không Văn S, ông Không Văn N1, ông Không Văn B2, ông Nguyễn Văn G - nguyên chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã B thời điểm năm 1986, đều xác định đất tranh chấp gia đình bị đơn có đưa vào tập đoàn sản xuất nhưng sau này Ủy ban nhân dân xã có cấp cho ông Đ hay không thì các ông không biết. Và tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Không Văn L, ông L cho rằng đất tranh chấp là đất ruộng rộc gia đình bị đơn đã đưa vào tập đoàn, năm 1986 cấp ủy xã B đã thống nhất cấp cho ông Đ khoảng 2.600 m² đất ruộng có nguồn gốc của ông H đưa vào tập đoàn sản xuất, những người trong cấp ủy thống nhất cấp đất cho ông Đ gồm ông Phan Thanh K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, ông Không Văn L - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, ông Nguyễn Văn G - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, ông Nguyễn Văn M - Công an xã. Do ông Không Văn L là anh ruột của ông C nên lời khai của ông L không khách quan, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Phan Thanh K - nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B giai đoạn 1986 - 1990 cho rằng thời điểm năm 1986 vẫn còn chính sách cải tạo nông nghiệp nên địa phương phân công ông L - Phó chủ tịch xã làm Trưởng ban cải cách nông nghiệp nên mọi vấn đề về cấp khoán đất đều do ông L nắm, ông không rõ về vấn đề đất tranh chấp giữa anh C và anh E. Và tại đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ngày 26/8/2018 ông Nguyễn Văn M - nguyên Bí thư xã B thời điểm 1986, xác nhận đất tranh chấp năm 1983 gia đình anh E đã đưa vào tập đoàn sản xuất, năm 1984 chi bộ và Ủy ban nhân dân xã B thống nhất cấp cho ông Đ 2.600 m² đất lúa. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 27/9/2018 bị đơn anh E cho rằng năm 1983 - 1984 địa phương hình thành tập đoàn sản xuất nên cha anh đưa đất này cùng toàn bộ đất ruộng của ông nội để lại vào tập đoàn, sau này tập đoàn khoán bình quân nhân khẩu cho người dân, gia đình anh được cấp về đất khác, còn đất nhà thì cấp cho người dân khác. Riêng đất tranh chấp thì anh thấy bỏ trống, đến năm 1994 thấy đất bỏ trống bị oằn nên anh đến canh tác và vét ao lên líp trồng màu cho đến nay. Và tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2018, người làm chứng ông Không Thanh X - anh ruột anh E cho rằng phần đất ở khu vực G của gia đình ông thì trao đổi cho ấp T quản lý nên Chi bộ ấp T có cấp cho hộ ông N, hộ ông C1, còn dư lại thì bỏ hoang mấy năm không ai canh tác nên cha ông đến dọn đất canh tác. Qua đó, xét thấy lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là đất tranh chấp có đưa vào tập đoàn sản xuất, sau đó cha nguyên đơn được Ủy ban nhân dân xã cấp đất. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp không có đưa vào tập đoàn mà trao đổi với Chi bộ ấp - đại diện là ông Nguyễn Văn D bí thư chi bộ nhưng ông D cho

rằng đất đang tranh chấp ông không biết gì và bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh về việc trao đổi đất sau đó được chi bộ trả lại phần đất tranh chấp.

[2] Nguyên đơn cho rằng sử dụng đất tranh chấp từ năm 1986 đến năm 2009 thì bị đơn chiếm đất sử dụng đến nay. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp gia đình bị đơn sử dụng liên tục từ khi được ông nội cho đất đến nay, gia đình nguyên đơn không có sử dụng đất. Mặc dù tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Phan Thị T5, ông Thái Văn T6 cho rằng đất tranh chấp trước nay do gia đình bị đơn sử dụng, gia đình nguyên đơn không có sử dụng đất. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 27/9/2018 bị đơn cho rằng bị đơn sử dụng đất khoảng từ năm 1994 - 1995 đến nay và tại biên bản đối chất thì nguyên đơn cho rằng gia đình nguyên đơn sử dụng đất được khoảng 10 năm thì bị gia đình bị đơn đến chiếm đất sử dụng. Và tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã B thì đại diện chính quyền địa phương cũng cho rằng gia đình nguyên đơn sử dụng một thời gian rồi gia đình bị đơn đến sử dụng đến nay. Qua đó, thấy rằng đất tranh chấp gia đình nguyên đơn có sử dụng một thời gian, gia đình bị đơn đến chiếm lại sử dụng đến nay.

[3] Về kê khai, đăng ký, cấp quyền sử dụng đất: Năm 1994, bà Phạm Thị T, vợ ông Đ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất bao gồm thửa đất tranh chấp. Đến năm 1997, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10. Cùng năm 1997, ông Không Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất của gia đình ông H nhưng ông H không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14, tờ bản đồ số 10 cho bà T. Và ngày 22/7/1999, bà T có đơn khiếu nại về kết quả đo đạc xét duyệt đăng ký đất do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp sai họ và số giấy chứng minh nhân dân. Ngày 23/7/1999, tại phần thẩm tra của Hội đồng đăng ký đất xác định qua thẩm tra các lô đất của bà Phạm Thị T là đúng và đề nghị phòng địa chính đổi sổ và điều chỉnh họ, số chứng minh nhân dân cho bà T. Như vậy, xét thấy quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là phù hợp với quy định pháp luật. Và năm 2014, bà T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 14 và thửa số 5, tờ bản đồ 10 cho anh C có xác nhận của chính quyền địa phương, đến ngày 12/6/2014 anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với quy định pháp luật. Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên anh E phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Không Văn Lâm E.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS – ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 197, 199, 221, 236 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Không Văn C. Buộc bị đơn anh Không Văn Lâm E, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị T1 trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.014,2 m² (phần (1) + (2)) thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn anh Không Văn C. (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Anh Không Văn C có nghĩa vụ hoàn trả tiền công tu bổ bồi lấp đất cho bị đơn anh Không Văn Lâm E số tiền là 10.119.000 đồng (mười triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Không Văn Lâm E về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14 tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đạc thực tế 1.014,2 m², tọa lạc tại xã B, huyện B do anh Không Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2014.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Không Văn Lâm E phải chịu 2.833.000 đồng. Do ông Không Văn C đã nộp tạm ứng nên ông E phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền 2.833.000 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Không Văn C phải chịu 506.000 đồng (năm trăm lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 2.280.000 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017860 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện B. Ông C được nhận lại 1.774.000 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Ông Khổng Văn Lâm E phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020194 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông E phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Khổng Văn Lâm E phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005015 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương